Phụ lục 01

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1259/QĐ-UBND ngày 24/12/2025 của UBND phường Tam Thắng)

ĐVT: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	*B*	*1*	*2*
A	**TỔNG THU NGÂN SÁCH**	**1.589.145**	**595.935**
I	**Thu nội địa**	**1.019.710**	**26.500**
1	Thu từ khu vực kinh tế nhà nước	20.900	
2	Thu từ khu vực kinh tế đầu tư nước ngoài	1.980	
3	Thuế CTN ngoài quốc doanh	596.130	
4	Lệ phí trước bạ	67.480	9.500
5	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	17.000	17.000
6	Thuế thu nhập cá nhân	191.250	
7	Tiền sử dụng đất	100.000	
8	Phí, lệ phí	11.500	
9	Thu khác ngân sách	13.470	
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**569.435**	**569.435**
	- Thu bổ sung cân đối ngân sách	209.903	209.903
	- Thu bổ sung có mục tiêu	359.532	359.532

Phụ lục 02

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1259/QĐ-UBND ngày 24/12/2025 của UBND phường Tam Thắng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026	TIẾT KIỆM 10% THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG (LẦN 1)	TIẾT KIỆM 10% THỰC HIỆN AN SINH XÃ HỘI (LẦN 2)	DỰ TOÁN CÒN LẠI
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4=1-2-3*
	TỔNG CHI NSĐP	**595.935**	**6.332**	**5.699**	**583.903**
A	**CHI NGÂN SÁCH THEO LĨNH VỰC**	**595.935**	**6.332**	**5.699**	**583.903**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**7.000**	**-**	**-**	**7.000**
1	Chi đầu tư cho các dự án				-
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế				-
3	Chi đầu tư phát triển khác	7.000			7.000
II	**Chi thường xuyên**	**572.808**	**6.332**	**5.699**	**560.776**
-	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	337.950	3.567	3.210	331.172
-	Chi khoa học và công nghệ	-			-
-	Chi quốc phòng	15.284	176	158	14.951
-	Chi an ninh	18.848	150	135	18.563
-	Chi y tế	47.514			47.514
-	Chi văn hóa, thể thao	1.850	185	167	1.499
-	Chi sự nghiệp kinh tế	500	50,0	45,0	405
-	Chi sự nghiệp môi trường	100	10,0	9,0	81
-	QLNN, Đảng, Đoàn thể (đã bao gồm khen thưởng)	84.363	2.142	1.928	80.293
-	Chi bảo đảm xã hội	62.407	53	48	62.307
-	Chi khác	3.992			3.992
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**				-
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**				-
V	**Dự phòng ngân sách**	**16.127**			**16.127**
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**				**-**
B	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**				-

Phụ lục 03

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1259/QĐ-UBND ngày 24/12/2025 của UBND phường Tam Thắng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Điều chỉnh Dự toán giao năm 2026	Số tiết kiệm 10% để thực hiện cải cách tiền lương và 10% thực hiện an sinh xã hội	Dự toán còn lại được sử dụng năm 2026	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
											Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	*B*	*1*	*2*	*3=1-2*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*
	TỔNG SỐ	**595.935**	**12.032**	**583.903**	**7.000**	**560.776**	**-**	**-**	**16.127**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
I	**CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC**	**579.808**	**12.032**	**567.776**	**7.000**	**560.776**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
1	**Văn phòng Đảng ủy phường**	**23.310**	**849**	**22.461**	**-**	**22.461**								
2	**UBMTTQVN và các đoàn thể phường**	**5.432**	**449**	**4.983**	**-**	**4.983**								
3	**Văn phòng HĐND & UBND phường**	**61.722**	**1.899**	**59.823**	**-**	**59.823**								
3.1	*Chi Quản lý nhà nước*	***25.605***	*1.100*	*24.505*		*24.505*								
3.2	*Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội*	***1.035***		*1.035*		*1.035*								
3.3	*Chi sự nghiệp an ninh*	***18.848***	*285*	*18.563*		*18.563*								
3.4	*Chi sự nghiệp quốc phòng*	***15.284***	*333*	*14.951*		*14.951*								
3.5	*Chi mua sắm, sửa chữa*	***950***	*181*	*770*		*770*								
4	**Phòng Văn hóa Xã hội phường**	**127.891**	**1.508**	**126.383**	**-**	**126.383**								
4.1	*Chi Quản lý nhà nước*	***13.483***	*729*	*12.755*		*12.755*								
4.2	*Chi sự nghiệp văn hóa*	***1.850***	*352*	*1.499*		*1.499*								
4.3	*Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội*	***60.661***	*100*	*60.561*		*60.561*								
4.4	*Chi sự nghiệp y tế*	***47.317***		*47.317*		*47.317*								
4.5	*Chi khen thưởng*	***1.986***		*1.986*		*1.986*								
4.6	*Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo*	***2.594***	*328*	*2.266*		*2.266*								
5	**Phòng Kinh tế, Hạ tầng và đô thị phường**	**18.402**	**685**	**17.717**	**7.000**	**10.717**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
5.1	*Chi Quản lý nhà nước*	***9.894***	*571*	*9.323*		*9.323*								

STT	Tên đơn vị	Điều chỉnh Dự toán giao năm 2026	Số tiết kiệm 10% để thực hiện cải cách tiền lương và 10% thực hiện an sinh xã hội	Dự toán còn lại được sử dụng năm 2026	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
											Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	*B*	*1*	*2*	*3=1-2*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*
5.2	*Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội*	***711***		*711*		*711*								
5.3	*Chi sự nghiệp kinh tế*	***500***	*95*	*405*		*405*								
5.4	*Chi sự nghiệp môi trường*	***100***	*19*	*81*		*81*								
5.5	*Chi sự nghiệp y tế*	***197***		*197*		*197*								
5.6	*Chi đầu tư phát triển*	***7.000***		*7.000*	*7.000*									
6	**Trung tâm Phục vụ hành chính công phường**	**3.703**	**192**	**3.511**	**-**	**3.511**								
6.1	*Chi Quản lý nhà nước*	***3.703***	*192*	*3.511*		*3.511*								
7	**Chi thường xuyên khác**	**3.992**		**3.992**		**3.992**								
8	**Chi sự nghiệp giáo dục**	**4.738**	**-**	**4.738**	**-**	**4.738**								
8.1	*Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết số 40/2025/NQ-HĐND và Nghị quyết số 41/2025/NQ-HĐND (chưa phân bổ)*	*4.398*		*4.398*		*4.398*								
8.2	*Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 (chưa phân bổ)*	*340*		*340*		*340*								
9	**Trường mầm non Sao Việt**	**11.932**	**220**	**11.712**		**11.712**								
10	**Trường mẫu giáo Phường 8**	**6.434**	**118**	**6.316**		**6.316**								
11	**Trường mầm non 1/6**	**9.545**	**175**	**9.370**		**9.370**								
12	**Trường mầm non Hoa Anh Đào**	**7.632**	**140**	**7.492**		**7.492**								
13	**Trường mầm non Hương Sen**	**15.331**	**282**	**15.049**		**15.049**								
14	**Mầm non Hoa Biển**	**10.667**	**192**	**10.475**		**10.475**								
15	**Trường tiểu học Quang Trung**	**25.475**	**498**	**24.977**		**24.977**								
16	**Trường tiểu học Lê Lợi**	**20.259**	**398**	**19.861**		**19.861**								
17	**Trường tiểu học Trưng Vương**	**23.165**	**458**	**22.707**		**22.707**								
18	**Trường tiểu học Nguyễn Viết Xuân**	**34.307**	**673**	**33.634**		**33.634**								

STT	Tên đơn vị	Điều chỉnh Dự toán giao năm 2026	Số tiết kiệm 10% để thực hiện cải cách tiền lương và 10% thực hiện an sinh xã hội	Dự toán còn lại được sử dụng năm 2026	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
											Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	*B*	*1*	*2*	*3=1-2*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*
19	**Trường tiểu học Trương Công Định**	**22.183**	**433**	**21.750**		**21.750**								
20	**Trường tiểu học Lý Tự Trọng**	**22.612**	**451**	**22.161**		**22.161**								
21	**Trường THCS Trần Phú**	**29.877**	**597**	**29.280**		**29.280**								
22	**Trường THCS Nguyễn Văn Linh**	**33.026**	**656**	**32.370**		**32.370**								
23	**Trường THCS Võ Trường Toản**	**28.055**	**556**	**27.499**		**27.499**								
24	**Trường THCS Nguyễn An Ninh**	**30.118**	**602**	**29.516**		**29.516**								
II	**CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH**	**16.127**		**16.127**					**16.127**					
III	**CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG**	-		-										

Phụ lục 04

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1259/QĐ-UBND ngày 24/12/2025 của UBND phường Tam Thắng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
	TỔNG SỐ																
1	*Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị*	7000													7000		

Phụ lục 05

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1259/QĐ-UBND ngày 24/12/2025 của UBND phường Tam Thắng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán giao năm 2026	Kinh phí tiết kiệm (10% CCTL và 10% ASXH)	Dự toán còn lại năm 2025	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh	Chi y tế	Chi văn hóa, thể thao	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	*B*	*1*	*2*	*3=1-2*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*
	TỔNG SỐ	**572.808**	**12.032**	**560.776**	**331.172**	**-**	**14.951**	**18.563**	**47.514**	**1.499**	**81**	**405**	**-**	**-**	**80.293**	**62.307**	**3.992**
1	VP Đảng ủy	**23.310**	849	**22.461**											22.461		
2	UBMTTQ và các đoàn thể	**5.432**	449	**4.983**											4.983		
3	Văn phòng HĐND & UBND	**61.722**	1.899	**59.823**			14.951	18.563							25.275	1.035	
4	Phòng Văn hóa Xã hội	**127.891**	1.508	**126.383**	2.266				47.317	1.499					14.741	60.561	
5	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	**11.402**	685	**10.717**					197		81	405			9.323	711	
6	Trung tâm Phục vụ hành chính công	**3.703**	192	**3.511**											3.511		
7	Chi thường xuyên khác	**3.992**		**3.992**													3.992
8	Chi sự nghiệp giáo dục	**4.738**		**4.738**	4.738												
9	Trường mầm non Sao Việt	**11.932**	220	**11.712**	11.712												
10	Trường mẫu giáo Phường 8	**6.434**	118	**6.316**	6.316												

STT	Tên đơn vị	Dự toán giao năm 2026	Kinh phí tiết kiệm (10% CCTL và 10% ASXH)	Dự toán còn lại năm 2025	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh	Chi y tế	Chi văn hóa, thể thao	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	*B*	*1*	*2*	*3=1-2*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*
11	Trường mầm non 1/6	**9.545**	175	**9.370**	9.370												
12	Trường mầm non Hoa Anh Đào	**7.632**	140	**7.492**	7.492												
13	Trường mầm non Hương Sen	**15.331**	282	**15.049**	15.049												
14	Mầm non Hoa Biển	**10.667**	192	**10.475**	10.475												
15	Trường tiểu học Quang Trung	**25.475**	498	**24.977**	24.977												
16	Trường tiểu học Lê Lợi	**20.259**	398	**19.861**	19.861												
17	Trường tiểu học Trưng Vương	**23.165**	458	**22.707**	22.707												
18	Trường tiểu học Nguyễn Viết Xuâ	**34.307**	673	**33.634**	33.634												
19	Trường tiểu học Trương Công Địn	**22.183**	433	**21.750**	21.750												
20	Trường tiểu học Lý Tự Trọng	**22.612**	451	**22.161**	22.161												
21	Trường THCS Trần Phú	**29.877**	597	**29.280**	29.280												
22	Trường THCS Nguyễn Văn Linh	**33.026**	656	**32.370**	32.370												
23	Trường THCS Võ Trường Toản	**28.055**	556	**27.499**	27.499												
24	Trường THCS Nguyễn An Ninh	**30.118**	602	**29.516**	29.516												

Phụ lục 06

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO CHI TIẾT TỪNG NHIỆM VỤ CHI NĂM 2026

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1259/QĐ-UBND ngày 24/12/2025 của UBND phường Tam Thắng)

Đơn vị: đồng

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN GIAO NĂM 2026	TIẾT KIỆM 10% THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG (LẦN 1)	TIẾT KIỆM 10% THỰC HIỆN AN SINH XÃ HỘI (LẦN 2)	DỰ TOÁN CÒN LẠI
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4=1-2-3*
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH	**595.935.000.000**	**6.332.440.000**	**5.699.146.000**	**583.903.414.000**
A	**CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN**	**7.000.000.000**			**7.000.000.000**
B	**CHI THƯỜNG XUYÊN**	**572.808.000.000**	**6.332.440.000**	**5.699.146.000**	**560.776.414.000**
I	**Quản lý hành chính**	**81.427.000.000**	**2.047.240.000**	**1.842.216.000**	**77.537.544.000**
1	***Văn phòng Đảng ủy Phường***	***23.310.000.000***	***447.000.000***	***402.000.000***	***22.461.000.000***
1.1	**Kinh phí tự chủ**	**8.008.000.000**	**247.000.000**	**222.000.000**	**7.539.000.000**
	Kinh phí quỹ tiền lương CBCC (MLCS: 2,34 tr.đ), trong đó:	5.543.000.000	-	-	5.543.000.000
	+ Quỹ lương (MLCS: 1.490.000đ)	3.530.000.000			3.530.000.000
	+ Cải cách tiền lương mới (1.490.000đ lên 2.340.000đ)	2.013.000.000			2.013.000.000
	Chi hoạt động thường xuyên (29 biên chế x 85trđ/ biên chế)	2.465.000.000	247.000.000	222.000.000	1.996.000.000
1.2	**Kinh phí không tự chủ**	**15.302.000.000**	**200.000.000**	**180.000.000**	**14.922.000.000**
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ chung	2.000.000.000	200.000.000	180.000.000	1.620.000.000
	Kinh phí quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	331.000.000			331.000.000
	Kinh phí thực hiện chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND ngày 28/8/2025	5.271.000.000			5.271.000.000
	Bồi dưỡng kiêm nhiệm Ban Chỉ đạo Quy chế dân chủ ở cơ sở	107.000.000			107.000.000
	Kinh phí tặng Huy hiệu Đảng	2.685.000.000			2.685.000.000
	Thực hiện mua, phát báo Đảng	4.908.000.000			4.908.000.000
2	***Ủy Ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể Phường***	***5.432.000.000***	***236.500.000***	***212.850.000***	***4.982.650.000***
2.1	**Kinh phí tự chủ**	**2.221.000.000**	**85.000.000**	**76.500.000**	**2.059.500.000**

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN GIAO NĂM 2026	TIẾT KIỆM 10% THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG (LẦN 1)	TIẾT KIỆM 10% THỰC HIỆN AN SINH XÃ HỘI (LẦN 2)	DỰ TOÁN CÒN LẠI
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4=1-2-3*
	Kinh phí quỹ tiền lương CBCC (MLCS: 2,34 tr.đ), trong đó:	1.371.000.000	-	-	1.371.000.000
	+ Quỹ lương (MLCS: 1.490.000đ)	873.000.000			873.000.000
	+ Cải cách tiền lương mới (1.490.000đ lên 2.340.000đ)	498.000.000			498.000.000
	Chi hoạt động thường xuyên (10 biên chế x 85trđ/ biên chế)	850.000.000	85.000.000	76.500.000	688.500.000
2.2	**Kinh phí không tự chủ**	**3.211.000.000**	**151.500.000**	**136.350.000**	**2.923.150.000**
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ chung	1.500.000.000	150.000.000	135.000.000	1.215.000.000
	Kinh phí quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	96.000.000			96.000.000
	Kinh phí thực hiện chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND ngày 28/8/2025	1.538.000.000			1.538.000.000
	Chi phí hỗ trợ giám sát đầu tư của cộng đồng trên địa bàn cấp xã (điểm a khoản 5 Điều 90 Nghị định số 29/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021)	10.000.000	1.000.000	900.000	8.100.000
	Kinh phí hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân cấp xã (khoản 1 Điều 2 Thông tư số 04/2025/TT-BTC ngày 24/01/2025)	5.000.000	500.000	450.000	4.050.000
	Hỗ trợ hàng tháng thành viên Ban Thanh tra nhân dân xã, phường, đặc khu (điểm a khoản 6 Điều 7 Dự thảo Nghị quyết)	62.000.000			62.000.000
3	**Văn phòng HĐND & UBND Phường**	***25.604.900.000***	***578.730.000***	***520.857.000***	***24.505.313.000***
3.1	**Kinh phí tự chủ**	**7.180.900.000**	**257.830.000**	**232.047.000**	**6.691.023.000**
	Kinh phí quỹ tiền lương CBCC, KCT (MLCS: 2,34 tr.đ), trong đó:	4.299.600.000	-	-	4.299.600.000
	+ Quỹ lương (MLCS: 1.490.000đ)	*2.738.000.000*			*2.738.000.000*
	+ Cải cách tiền lương mới (1.490.000đ lên 2.340.000đ)	*1.561.600.000*			*1.561.600.000*
	Chi hoạt động (08 KCT) (85 trđ/12 tháng x5 tháng)	283.300.000	28.330.000	25.497.000	229.473.000

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN GIAO NĂM 2026	TIẾT KIỆM 10% THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG (LẦN 1)	TIẾT KIỆM 10% THỰC HIỆN AN SINH XÃ HỘI (LẦN 2)	DỰ TOÁN CÒN LẠI
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4=1-2-3*
	- Chi hoạt động thường xuyên (27 biên chế x 85trđ/ biên chế) (*Biên chế tạm giao: 28 người*)	2.295.000.000	229.500.000	206.550.000	1.858.950.000
	Kinh phí điện, nước, chi trả hợp đồng tạp vụ, lái xe,… dùng chung tại trụ sở Phường *(Tổng cộng: 466 triệu đồng, trong đó kinh phí dùng chung do Văn phòng chi trả: 163 triệu đồng)*	303.000.000			303.000.000
3.2	**Kinh phí không tự chủ**	**18.424.000.000**	**320.900.000**	**288.810.000**	**17.814.290.000**
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ chung	655.000.000	65.500.000	58.950.000	530.550.000
	Kinh phí quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	269.000.000			269.000.000
	Kinh phí thực hiện chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND ngày 28/8/2025	4.636.000.000			4.636.000.000
	Chi hoạt động HĐND cấp xã (88*41/12*3+30*41/12*9)	1.825.000.000	182.500.000	164.250.000	1.478.250.000
	Cán bộ KCT Khu phố (Bí thư, Khu phố trưởng, Trưởng ban công tác MT)	5.396.000.000			5.396.000.000
	Người trực tiếp tham gia hoạt động khu phố (Phó Bí thư chi bộ; Phó Trưởng khu phố; Bí thư Chi đoàn Thanh niên; Chi Hội trưởng Phụ nữ; Chi Hội trưởng Cựu chiến binh, Phó Ban CTMT)	4.914.000.000			4.914.000.000
	Kinh phí hoạt động khu phố (16 khu phố từ 500-1000 hộ x 27trđ; 9 khu phố trên 1000 hộ x 33 trđ)	729.000.000	72.900.000	65.610.000	590.490.000
4	**Phòng Văn hóa Xã hội**	***13.483.400.000***	***383.440.000***	***345.096.000***	***12.754.864.000***
4.1	**Kinh phí tự chủ**	**3.795.400.000**	**139.540.000**	**125.586.000**	**3.530.274.000**
	Kinh phí quỹ tiền lương CBCC, KCT (MLCS: 2,34 tr.đ), trong đó:	2.499.000.000	-	-	2.499.000.000
	+ Quỹ lương (MLCS: 1.490.000đ)	*1.591.600.000*			*1.591.600.000*
	+ Cải cách tiền lương mới (1.490.000đ lên 2.340.000đ)	*907.400.000*			*907.400.000*

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN GIAO NĂM 2026	TIẾT KIỆM 10% THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG (LẦN 1)	TIẾT KIỆM 10% THỰC HIỆN AN SINH XÃ HỘI (LẦN 2)	DỰ TOÁN CÒN LẠI
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4=1-2-3*
	Chi hoạt động (01 KCT) (85 trđ/12 tháng x5 tháng)	35.400.000	3.540.000	3.186.000	28.674.000
	- Chi hoạt động thường xuyên (16 biên chế x 85trđ/ biên chế: 1.360 triệu đồng) (*Biên chế tạm giao: 17 người*) - Trong đó: Kinh phí điện, nước, chi trả hợp đồng tạp vụ, lái xe,… dùng chung tại trụ sở Phường: 99 triệu đồng	1.261.000.000	136.000.000	122.400.000	1.002.600.000
4.2	**Kinh phí không tự chủ**	**9.688.000.000**	**243.900.000**	**219.510.000**	**9.224.590.000**
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ chung	276.000.000	27.600.000	24.840.000	223.560.000
	Kinh phí quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	166.000.000			166.000.000
	Kinh phí thực hiện chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND ngày 28/8/2025	2.583.000.000			2.583.000.000
	Tinh giản biên chế theo NĐ 154/2025/NĐ-CP	4.500.000.000			4.500.000.000
	Kinh phí bầu cử	2.163.000.000	216.300.000	194.670.000	1.752.030.000
5	**Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị**	***9.893.700.000***	***300.270.000***	***270.243.000***	***9.323.187.000***
5.1	**Kinh phí tự chủ**	**5.295.700.000**	**209.670.000**	**188.703.000**	**4.897.327.000**
	Kinh phí quỹ tiền lương CBCC, KCT (MLCS: 2,34 tr.đ), trong đó:	3.345.000.000	-	-	3.345.000.000
	+ Quỹ lương (MLCS: 1.490.000đ)	*2.130.000.000*			*2.130.000.000*
	+ Cải cách tiền lương mới (1.490.000đ lên 2.340.000đ)	*1.215.000.000*			*1.215.000.000*
	Chi hoạt động (04 KCT) (85 trđ/12 tháng x5 tháng)	141.700.000	14.170.000	12.753.000	114.777.000
	- Chi hoạt động thường xuyên (23 biên chế x 85trđ/ biên chế: 1.955 triệu đồng) *(Biên chế tạm giao: 25 người)* -Trong đó: Kinh phí điện, nước, chi trả hợp đồng tạp vụ, lái xe,… dùng chung tại trụ sở Phường: 146 triệu đồng	1.809.000.000	195.500.000	175.950.000	1.437.550.000
5.2	**Kinh phí không tự chủ**	**4.598.000.000**	**90.600.000**	**81.540.000**	**4.425.860.000**

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN GIAO NĂM 2026	TIẾT KIỆM 10% THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG (LẦN 1)	TIẾT KIỆM 10% THỰC HIỆN AN SINH XÃ HỘI (LẦN 2)	DỰ TOÁN CÒN LẠI
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4=1-2-3*
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ chung	406.000.000	40.600.000	36.540.000	328.860.000
	Kinh phí quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	216.000.000			216.000.000
	Kinh phí thực hiện chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND ngày 28/8/2025	3.476.000.000			3.476.000.000
	Kinh phí cưỡng chế xây dựng theo đề nghị của Sở Xây dựng	500.000.000	50.000.000	45.000.000	405.000.000
6	**Trung tâm Phục vụ hành chính công**	***3.703.000.000***	***101.300.000***	***91.170.000***	***3.510.530.000***
6.1	**Kinh phí tự chủ**	**2.101.000.000**	**85.000.000**	**76.500.000**	**1.939.500.000**
	Kinh phí quỹ tiền lương CBCC, KCT (MLCS: 2,34 tr.đ), trong đó:	1.309.000.000	-	-	1.309.000.000
	+ Quỹ lương (MLCS: 1.490.000đ)	*834.000.000*			*834.000.000*
	+ Cải cách tiền lương mới (1.490.000đ lên 2.340.000đ)	*475.000.000*			*475.000.000*
	- Chi hoạt động thường xuyên (10 biên chế x 85trđ/ biên chế: 850 triệu đồng) *(Biên chế tạm giao: 10 người)* - Kinh phí điện, nước, chi trả hợp đồng tạp vụ, lái xe,… dùng chung tại trụ sở Phường: 58 triệu đồng	792.000.000	85.000.000	76.500.000	630.500.000
6.2	**Kinh phí không tự chủ**	**1.602.000.000**	**16.300.000**	**14.670.000**	**1.571.030.000**
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ chung	163.000.000	16.300.000	14.670.000	132.030.000
	Kinh phí quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	89.000.000			89.000.000
	Kinh phí thực hiện chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND ngày 28/8/2025	1.350.000.000			1.350.000.000
II	**CHI SỰ NGHIỆP VĂN HÓA**	**1.850.000.000**	**185.000.000**	**166.500.000**	**1.498.500.000**
	Phòng Văn hóa Xã hội *(kinh phí không tự chủ)*	**1.850.000.000**	**185.000.000**	**166.500.000**	**1.498.500.000**

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN GIAO NĂM 2026	TIẾT KIỆM 10% THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG (LẦN 1)	TIẾT KIỆM 10% THỰC HIỆN AN SINH XÃ HỘI (LẦN 2)	DỰ TOÁN CÒN LẠI
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4=1-2-3*
	Chi hoạt động sự nghiệp văn hóa - thông tin, thể dục thể thao, phát thanh truyền hình	850.000.000	85.000.000	76.500.000	688.500.000
	Chi đảm bảo hoạt động các thiết chế văn hóa (03 TTVHHTCĐ): 750 trđ *(Kinh phí cấp dư 01 TTVHHTCĐ)*	1.000.000.000	100.000.000	90.000.000	810.000.000
III	**SỰ NGHIỆP ĐẢM BẢO XÃ HỘI**	**62.407.000.000**	**52.500.000**	**47.500.000**	**62.307.000.000**
1	**Phòng Văn hóa Xã hội** *(kinh phí không tự chủ)*	**60.661.003.000**	**52.500.000**	**47.500.000**	**60.561.003.000**
1.1	BSCMT từ nguồn NSTW thực hiện chính sách ưu đãi người có công, trong đó:	23.628.000.000	-	-	23.628.000.000
	Chi trả chế độ ưu đãi thường xuyên cho người có công (trợ cấp hàng tháng; trợ cấp một lần; tiền quà Tết của Chủ tịch nước dịp Tết Nguyên đán và lễ 27/7; tiền ăn thêm các ngày lễ, tết cho thương bệnh nặng; trợ cấp ưu đãi học tập cho con người có công	*22.450.000.000*			*22.450.000.000*
	Chi tiền trang cấp dụng cụ chỉnh hình và phương tiện trợ giúp cho thương bệnh binh	*43.000.000*			*43.000.000*
	Chi tiền nghỉ điều dưỡng phục hồi sức khỏe cho người có công.	*348.000.000*			*348.000.000*
	Chi cho công tác quản lý (phí chuyển tiền ngân hàng, công tác phí, thẩm định hồ sơ người có công, ...)	*350.000.000*			*350.000.000*
	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho đối tượng người có công theo Pháp lệnh ưu đãi người có công	*437.000.000*			*437.000.000*
1.2	Trợ giúp xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP	13.884.600.000	-	-	13.884.600.000
	- Trợ cấp xã hội hàng tháng cho đối tượng bảo trợ xã hội	*12.550.800.000*			*12.550.800.000*

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN GIAO NĂM 2026	TIẾT KIỆM 10% THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG (LẦN 1)	TIẾT KIỆM 10% THỰC HIỆN AN SINH XÃ HỘI (LẦN 2)	DỰ TOÁN CÒN LẠI
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4=1-2-3*
	- Chế độ đối với hộ gia đình, cá nhân chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng	*1.333.800.000*			*1.333.800.000*
1.3	Quà ngày Thương binh Liệt sĩ 27/7	1.999.450.000			1.999.450.000
1.4	Hỗ trợ chi phí mai táng	845.000.000			845.000.000
1.5	Hưu trí xã hội theo Nghị định số 176/2025 và Nghị quyết số 36/2025/NQ-HĐND ngày 28/8/2025 của HĐND TP	12.610.000.000	-	-	12.610.000.000
	- Đối tượng hưởng hưu trí xã hội	*10.920.000.000*			*10.920.000.000*
	- Mai táng phí hưu trí xã hội	*1.690.000.000*			*1.690.000.000*
1.6	Phí chuyển tiền qua ngân hàng	420.953.000	2.500.000	2.500.000	415.953.000
1.7	Tết nguyên đán năm 2026 (Diện chính sách có công và hưởng BHXH hàng tháng)	2.738.000.000			2.738.000.000
1.8	Tết bảo trợ (BS có mục tiêu)	4.035.000.000			4.035.000.000
1.9	Các khoản chi đảm bảo xã hội khác	500.000.000	50.000.000	45.000.000	405.000.000
2	**Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị** *(kinh phí không tự chủ)*	**710.997.000**	**-**	**-**	**710.997.000**
2.1	Hỗ trợ người lao động tham gia BHXH tự nguyện (hộ nghèo, hộ cận nghèo, đối tượng khác)	687.852.000			687.852.000
2.2	Hỗ trợ tiền điện (Hộ nghèo; Hộ chính sách xã hội có thành viên đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng không thuộc diện hộ nghèo và có lượng điện sử dụng cho mục đích sinh hoạt trong tháng không quá 50KWh)	6.645.000			6.645.000
2.3	Tết người nghèo (BS có mục tiêu)	16.500.000			16.500.000
3	**Văn phòng HĐND và UBND** *(kinh phí không tự chủ)*	**1.035.000.000**	**-**	**-**	**1.035.000.000**

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN GIAO NĂM 2026	TIẾT KIỆM 10% THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG (LẦN 1)	TIẾT KIỆM 10% THỰC HIỆN AN SINH XÃ HỘI (LẦN 2)	DỰ TOÁN CÒN LẠI
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4=1-2-3*
3.1	Diện 130-111, nghỉ hưu, thôi việc (Thông tư 8/2024/TT-BNV hướng dẫn thực hiện điều chỉnh mức trợ cấp hằng tháng đối với cán bộ xã, phường, thị trấn già yếu đã nghỉ việc do Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành) Cán bộ nguyên là Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Phó Bí thư, Phó Chủ tịch, Thường trực Đảng *(Trong đó CCTL: 12 triệu đồng)*	126.000.000			126.000.000
3.2	Kinh phí đối tượng người nghiện theo NQ 56/2025/NQ-HĐND theo thẩm quyền Chủ tịch UBND cấp xã	909.000.000	-	-	909.000.000
	- Người được giao nghĩa vụ quản lý người nghiện tại cộng đồng (6 x 1,45 tr.đ x 12 tháng)	*435.000.000*			*435.000.000*
	- Người được giao nghĩa vụ quản lý người sử dụng trái phép ma túy (6 x 1,08 tr.đ x 12 tháng)	*324.000.000*			*324.000.000*
	- Người được phân công giúp đỡ người nghiện (12 x 0,5 tr.đ x 12 tháng)	*150.000.000*			*150.000.000*
IV	**CHI SỰ NGHIỆP AN NINH - QUỐC PHÒNG**	**34.132.000.000**	**325.500.000**	**292.950.000**	**33.513.550.000**
1	**SỰ NGHIỆP AN NINH**	**18.848.000.000**	**150.000.000**	**135.000.000**	**18.563.000.000**
	Văn phòng HĐND và UBND *(kinh phí không tự chủ)*	**18.848.000.000**	**150.000.000**	**135.000.000**	**18.563.000.000**
	- Hỗ trợ lực lượng ANCS (Tổ trưởng: 6,5 trđ/người; Tổ phó: 6,3 trđ/người; Thành viên: 6 trđ/người)	11.040.000.000			11.040.000.000
	- Bảo hiểm xã hội tự nguyện	2.428.000.000			2.428.000.000
	- Bảo hiểm y tế	190.000.000			190.000.000
	- Bồi dưỡng làm đêm (0,15 trđ/ngày)	2.700.000.000			2.700.000.000

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN GIAO NĂM 2026	TIẾT KIỆM 10% THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG (LẦN 1)	TIẾT KIỆM 10% THỰC HIỆN AN SINH XÃ HỘI (LẦN 2)	DỰ TOÁN CÒN LẠI
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4=1-2-3*
	- Bồi dưỡng làm thêm ngày lễ, tết (0.6 trđ/ngày)	990.000.000			990.000.000
	- Thực hiện nhiệm vụ chung	1.500.000.000	150.000.000	135.000.000	1.215.000.000
2	**SỰ NGHIỆP QUỐC PHÒNG**	**15.284.000.000**	**175.500.000**	**157.950.000**	**14.950.550.000**
2.1	**Văn phòng HĐND và UBND** *(Kinh phí tự chủ)*	**550.000.000**	**25.500.000**	**22.950.000**	**501.550.000**
	- Kinh phí quỹ tiền lương 03 người (MLCS: 2,34 trđ)	295.000.000	-	-	295.000.000
	+ Quỹ lương (MLCS: 1.490.000đ)	188.000.000			188.000.000
	+ Cải cách tiền lương mới (1.490.000đ lên 2.340.000đ)	107.000.000			107.000.000
	Chi hoạt động thường xuyên (03 biên chế x 85trđ/ biên chế)	255.000.000	25.500.000	22.950.000	206.550.000
2.2	**Văn phòng HĐND và UBND** *(Kinh phí không tự chủ)*	**14.734.000.000**	**150.000.000**	**135.000.000**	**14.449.000.000**
2.2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ chung	1.500.000.000	150.000.000	135.000.000	1.215.000.000
2.2.2	Kinh phí quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	20.000.000			20.000.000
2.2.3	Kinh phí thực hiện chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND ngày 28/8/2025	305.000.000			305.000.000
2.2.4	Tiền ăn cho CHT, Phó CHT, trợ lý quân sự	81.000.000			81.000.000
2.2.5	Phụ cấp chức vụ, Phụ cấp quân sự quốc phòng	39.000.000			39.000.000
2.2.6	Huấn luyện dân quân tại chỗ	665.000.000			665.000.000
2.2.7	Phụ cấp hàng tháng khu đội trưởng (25 người x 4,68 trđ/người x 12 tháng)	1.404.000.000			1.404.000.000

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN GIAO NĂM 2026	TIẾT KIỆM 10% THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG (LẦN 1)	TIẾT KIỆM 10% THỰC HIỆN AN SINH XÃ HỘI (LẦN 2)	DỰ TOÁN CÒN LẠI
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4=1-2-3*
2.2.8	**Chi cho lực lượng Dân quân tự vệ**	**10.720.000.000**	**-**	**-**	**10.720.000.000**
	- Trợ cấp DQTT	7.851.880.000	-	-	7.851.880.000
	+ Ngày công lao động, tiền ăn	*7.085.380.000*			*7.085.380.000*
	+ Trợ cấp ngày công lao động tăng thêm (Quân số bằng 25% DQTT phường, xã, đặc khu = 12 đ/c)	*766.500.000*			*766.500.000*
	- Phụ cấp trách nhiệm quản lý DQTT	133.722.000			133.722.000
	- Phụ cấp đặc thù quốc phòng, quân sự	27.237.600			27.237.600
	- Trợ cấp một lần hoàn thành nghĩa vụ DQTT phường	257.400.000			257.400.000
	- Bảo hiểm y tế (cá nhân, thân nhân DQTT)	174.376.800			174.376.800
	- Bảo hiểm xã hội DQTT	581.256.000			581.256.000
	- Chế độ báo chí cho DQTT	19.209.600			19.209.600
	- Huấn luyện dân quân	1.674.918.000	-	-	1.674.918.000
	+ Trợ cấp ngày công lao động	*1.389.150.000*			*1.389.150.000*
	+ Tiền ăn dân quân	*285.768.000*			*285.768.000*
V	**CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ**	**500.000.000**	**50.000.000**	**45.000.000**	**405.000.000**
	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị *(kinh phí không tự chủ)*	**500.000.000**	**50.000.000**	**45.000.000**	**405.000.000**
	Kinh phí tư vấn thẩm định giá bồi thường	500.000.000	50.000.000	45.000.000	405.000.000
VI	**CHI SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG**	**100.000.000**	**10.000.000**	**9.000.000**	**81.000.000**
	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị *(kinh phí không tự chủ)*	**100.000.000**	**10.000.000**	**9.000.000**	**81.000.000**
	Kinh phí bảo vệ môi trường khác	100.000.000	10.000.000	9.000.000	81.000.000

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN GIAO NĂM 2026	TIẾT KIỆM 10% THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG (LẦN 1)	TIẾT KIỆM 10% THỰC HIỆN AN SINH XÃ HỘI (LẦN 2)	DỰ TOÁN CÒN LẠI
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4=1-2-3*
VII	**CHI SỰ NGHIỆP Y TẾ**	**47.514.000.000**	**-**	**-**	**47.514.000.000**
1	**Phòng Văn hóa Xã hội** *(kinh phí không tự chủ)*	**47.316.878.400**	**-**	**-**	**47.316.878.400**
1.1	Chương trình Dân số (Hoạt động Dân số; NQ 32 về chính sách khen thưởng; NQ33 về CTV dân số)	1.759.000.000			1.759.000.000
1.2	Chi mừng thọ người cao tuổi	1.624.000.000			1.624.000.000
1.3	Chính sách CTV sức khỏe cộng đồng	945.000.000			945.000.000
1.4	Mua thẻ BHXH-BHYT cho các đối tượng, gồm :	42.988.878.400	-	-	42.988.878.400
	+ Đối tượng bảo trợ xã hội	*1.627.516.800*			*1.627.516.800*
	+ Trẻ em dưới 6 tuổi	*8.415.576.000*			*8.415.576.000*
	+ Người có công cách mạng	*1.019.725.200*			*1.019.725.200*
	+ Học sinh, sinh viên	*24.771.614.400*			*24.771.614.400*
	+ Hưu trí xã hội	*1.769.040.000*			*1.769.040.000*
	+ Người từ 75 tuổi hưởng trợ cấp tuất	*1.973.686.000*			*1.973.686.000*
	+ Người từ đủ 65 tuổi	*3.411.720.000*			*3.411.720.000*
2	**Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị** *(kinh phí không tự chủ)*	**197.121.600**	**-**	**-**	**197.121.600**
	Mua thẻ BHXH-BHYT cho hộ nghèo	13.899.600			13.899.600
	Mua thẻ BHXH-BHYT cho hộ cận nghèo	183.222.000			183.222.000
VIII	**CHI KHÁC**	**3.992.000.000**	**-**	**-**	**3.992.000.000**
	Kinh phí không thường xuyên (kinh phí chưa phân bổ)	3.992.000.000			3.992.000.000
IX	**CHI MUA SẮM**	**950.000.000**	**95.000.000**	**85.500.000**	**769.500.000**
	Văn phòng HĐND và UBND *(Kinh phí không tự chủ)*	**950.000.000**	**95.000.000**	**85.500.000**	**769.500.000**
	Mua 01 xe ô tô chuyên dùng	950.000.000	95.000.000	85.500.000	769.500.000

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN GIAO NĂM 2026	TIẾT KIỆM 10% THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG (LẦN 1)	TIẾT KIỆM 10% THỰC HIỆN AN SINH XÃ HỘI (LẦN 2)	DỰ TOÁN CÒN LẠI
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4=1-2-3*
X	**CHI KHEN THƯỞNG**	**1.986.000.000**	**-**	**-**	**1.986.000.000**
	Phòng Văn hóa Xã hội *(Kinh phí không tự chủ)*	**1.986.000.000**	**-**	**-**	**1.986.000.000**
	Kinh phí không thường xuyên	1.986.000.000			1.986.000.000
XI	**CHI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC ĐÀO TẠO**	**337.950.000.000**	**3.567.200.000**	**3.210.480.000**	**331.172.320.000**
**	**Phòng Văn hóa Xã hội** *(kinh phí không tự chủ)*	**2.594.000.000**	**172.600.000**	**155.340.000**	**2.266.060.000**
	Nghỉ thôi việc theo Nghị định 115/2020/NĐ-CP	500.000.000			500.000.000
	Ăn trưa cho trẻ mầm non có cha mẹ làm trong Khu công nghiệp theo Nghị Định số 105/2020/NĐ-CP	22.000.000			22.000.000
	Kinh phí thực hiện chính sách phát triển giáo dục mầm non ở địa bàn có khu công nghiệp, nơi có nhiều lao động theo Nghị quyết 30/2025/NQ-HĐND ngày 28/8/2025 của HĐND Thành phố	346.000.000			346.000.000
	Kinh phí hoạt động chung của ngành giáo dục theo Nghị quyết 52/2025/NQ-HĐND	1.176.000.000	117.600.000	105.840.000	952.560.000
	Chi đào tạo	550.000.000	55.000.000	49.500.000	445.500.000
**	***Kinh phí chưa phân bổ*** *(kinh phí không tự chủ)*	**4.738.000.000**	**-**	**-**	**4.738.000.000**
	Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết số 40/2025/NQ-HĐND và Nghị quyết số 41/2025/NQ-HĐND (chưa phân bổ)	4.398.000.000			4.398.000.000
	Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 (chưa phân bổ)	340.000.000			340.000.000
**	**Các đơn vị sự nghiệp giáo dục**	**330.618.000.000**	**3.394.600.000**	**3.055.140.000**	**324.168.260.000**
1	**Trường MN Sao Việt**	**11.932.000.000**	**116.000.000**	**104.400.000**	**11.711.600.000**

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN GIAO NĂM 2026	TIẾT KIỆM 10% THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG (LẦN 1)	TIẾT KIỆM 10% THỰC HIỆN AN SINH XÃ HỘI (LẦN 2)	DỰ TOÁN CÒN LẠI
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4=1-2-3*
1	***Chi thường xuyên (a+b)***	***5.700.000.000***	***95.000.000***	***85.500.000***	***5.519.500.000***
a	Qũy lương (MLCS: 2.340.000đ), trong đó:	4.750.000.000	0	0	4.750.000.000
	+ Qũy lương (MLCS: 1.490.000đ)	3.024.000.000			3.024.000.000
	+ Cải cách tiền lương mới (1.490.000đ lên 2.340.000đ)	1.726.000.000			1.726.000.000
b	Chi khác	950.000.000	95.000.000	85.500.000	769.500.000
	+ Kinh phí hoạt động 20% trên Quỹ lương	950.000.000	95.000.000	85.500.000	769.500.000
2	***Chi đặc thù***	***6.022.000.000***	***0***	***0***	***6.022.000.000***
	Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết số 40/2025/NQ-HĐND và Nghị quyết số 41/2025/NQ-HĐND	648.000.000			648.000.000
	Hỗ trợ tiền ăn cho giáo viên theo Nghị quyết số 26/2019/NQ-HĐND và Nghị quyết số 16/2023/NQ-HĐND sửa đổi bổ sung	488.000.000			488.000.000
	Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng năm 2025 theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	258.000.000			258.000.000
	Kinh phí thực hiện chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND	4.521.000.000			4.521.000.000
	Kinh phí làm thêm giờ	21.000.000			21.000.000
	Kính phí hợp đồng 111 chuyên môn được giao (HKII năm học 2025-2026) (5 tháng)	86.000.000			86.000.000
3	***Chi mua sắm, sửa chữa***	***210.000.000***	***21.000.000***	***18.900.000***	***170.100.000***
	Kinh phí sửa chữa (15tr/lớp)	210.000.000	21.000.000	18.900.000	170.100.000

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN GIAO NĂM 2026	TIẾT KIỆM 10% THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG (LẦN 1)	TIẾT KIỆM 10% THỰC HIỆN AN SINH XÃ HỘI (LẦN 2)	DỰ TOÁN CÒN LẠI
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4=1-2-3*
2	**Trường MN Phường 8**	**6.434.000.000**	**62.000.000**	**55.800.000**	**6.316.200.000**
1	***Chi thường xuyên***	***3.182.000.000***	***53.000.000***	***47.700.000***	***3.081.300.000***
a	Qũy lương (MLCS: 2.340.000đ), trong đó:	2.652.000.000	0	0	2.652.000.000
	+ Qũy lương (MLCS: 1.490.000đ)	*1.689.000.000*			*1.689.000.000*
	+ Cải cách tiền lương mới (1.490.000đ lên 2.340.000đ)	*963.000.000*			*963.000.000*
b	Chi khác	530.000.000	53.000.000	47.700.000	429.300.000
	+ Kinh phí hoạt động 20% trên Quỹ lương	530.000.000	53.000.000	47.700.000	429.300.000
2	***Chi đặc thù***	***3.162.000.000***	***0***	***0***	***3.162.000.000***
	Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết số 40/2025/NQ-HĐND và Nghị quyết số 41/2025/NQ-HĐND	332.000.000			332.000.000
	Hỗ trợ tiền ăn cho giáo viên theo Nghị quyết số 26/2019/NQ-HĐND và Nghị quyết số 16/2023/NQ-HĐND sửa đổi bổ sung	233.000.000			233.000.000
	Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng năm 2025 theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	139.000.000			139.000.000
	Kinh phí làm thêm giờ	20.000.000			20.000.000
	Kinh phí thực hiện chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND	2.438.000.000			2.438.000.000
3	***Chi mua sắm, sửa chữa***	***90.000.000***	***9.000.000***	***8.100.000***	***72.900.000***
	Kinh phí sửa chữa (15tr/lớp)	90.000.000	9.000.000	8.100.000	72.900.000

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN GIAO NĂM 2026	TIẾT KIỆM 10% THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG (LẦN 1)	TIẾT KIỆM 10% THỰC HIỆN AN SINH XÃ HỘI (LẦN 2)	DỰ TOÁN CÒN LẠI
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4=1-2-3*
3	**Trường MN 1/6**	**9.545.000.000**	**91.900.000**	**82.710.000**	**9.370.390.000**
1	***Chi thường xuyên (a+b)***	***4.704.000.000***	***78.400.000***	***70.560.000***	***4.555.040.000***
a	Qũy lương (MLCS: 2.340.000đ), trong đó:	3.920.000.000	0	0	3.920.000.000
	+ Qũy lương (MLCS: 1.490.000đ)	*2.496.000.000*			*2.496.000.000*
	+ Cải cách tiền lương mới (1.490.000đ lên 2.340.000đ)	*1.424.000.000*			*1.424.000.000*
b	Chi khác	784.000.000	78.400.000	70.560.000	635.040.000
	+ Kinh phí hoạt động 20% trên Quỹ lương	784.000.000	78.400.000	70.560.000	635.040.000
2	***Chi đặc thù***	***4.706.000.000***	***0***	***0***	***4.706.000.000***
	Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết số 40/2025/NQ-HĐND và Nghị quyết số 41/2025/NQ-HĐND	454.000.000			454.000.000
	Hỗ trợ tiền ăn cho giáo viên theo Nghị quyết số 26/2019/NQ-HĐND và Nghị quyết số 16/2023/NQ-HĐND sửa đổi bổ sung	311.000.000			311.000.000
	Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng năm 2025 theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	220.000.000			220.000.000
	Kinh phí làm thêm giờ	11.000.000			11.000.000
	Kinh phí thực hiện chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND	3.710.000.000			3.710.000.000
3	***Chi mua sắm, sửa chữa***	***135.000.000***	***13.500.000***	***12.150.000***	***109.350.000***
	Kinh phí sửa chữa (15tr/lớp)	135.000.000	13.500.000	12.150.000	109.350.000

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN GIAO NĂM 2026	TIẾT KIỆM 10% THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG (LẦN 1)	TIẾT KIỆM 10% THỰC HIỆN AN SINH XÃ HỘI (LẦN 2)	DỰ TOÁN CÒN LẠI
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4=1-2-3*
4	**Trường MN Hoa Anh Đào**	**7.632.000.000**	**73.900.000**	**66.510.000**	**7.491.590.000**
1	***Chi thường xuyên***	***3.806.000.000***	***63.400.000***	***57.060.000***	***3.685.540.000***
a	Qũy lương (MLCS: 2.340.000đ), trong đó:	3.172.000.000	0	0	3.172.000.000
	+ Qũy lương (MLCS: 1.490.000đ)	*2.020.000.000*			*2.020.000.000*
	+ Cải cách tiền lương mới (1.490.000đ lên 2.340.000đ)	*1.152.000.000*			*1.152.000.000*
b	Chi khác	634.000.000	63.400.000	57.060.000	513.540.000
	+ Kinh phí hoạt động 20% trên Quỹ lương	634.000.000	63.400.000	57.060.000	513.540.000
2	***Chi đặc thù***	***3.721.000.000***	***0***	***0***	***3.721.000.000***
	Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết số 40/2025/NQ-HĐND và Nghị quyết số 41/2025/NQ-HĐND	373.000.000			373.000.000
	Hỗ trợ tiền ăn cho giáo viên theo Nghị quyết số 26/2019/NQ-HĐND và Nghị quyết số 16/2023/NQ-HĐND sửa đổi bổ sung	255.000.000			255.000.000
	Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng năm 2025 theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	170.000.000			170.000.000
	Kinh phí làm thêm giờ	56.000.000			56.000.000
	Kinh phí thực hiện chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND	2.867.000.000			2.867.000.000
3	***Chi mua sắm, sửa chữa***	***105.000.000***	***10.500.000***	***9.450.000***	***85.050.000***
	Kinh phí sửa chữa (15tr/lớp)	105.000.000	10.500.000	9.450.000	85.050.000

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN GIAO NĂM 2026	TIẾT KIỆM 10% THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG (LẦN 1)	TIẾT KIỆM 10% THỰC HIỆN AN SINH XÃ HỘI (LẦN 2)	DỰ TOÁN CÒN LẠI
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4=1-2-3*
5	**Trường MN Hương Sen**	**15.331.000.000**	**148.500.000**	**133.650.000**	**15.048.850.000**
1	***Chi thường xuyên***	***7.291.000.000***	***121.500.000***	***109.350.000***	***7.060.150.000***
a	Qũy lương (MLCS: 2.340.000đ), trong đó:	6.076.000.000	-	-	6.076.000.000
	+ Qũy lương (MLCS: 1.490.000đ)	*3.869.000.000*			*3.869.000.000*
	+ Cải cách tiền lương mới (1.490.000đ lên 2.340.000đ)	*2.207.000.000*			*2.207.000.000*
b	Chi khác	1.215.000.000	121.500.000	109.350.000	984.150.000
	+ Kinh phí hoạt động 20% trên Quỹ lương	1.215.000.000	121.500.000	109.350.000	984.150.000
2	***Chi đặc thù***	***7.770.000.000***	***0***	***0***	***7.770.000.000***
	Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết số 40/2025/NQ-HĐND và Nghị quyết số 41/2025/NQ-HĐND	891.000.000			891.000.000
	Hỗ trợ tiền ăn cho giáo viên theo Nghị quyết số 26/2019/NQ-HĐND và Nghị quyết số 16/2023/NQ-HĐND sửa đổi bổ sung	643.000.000			643.000.000
	Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng năm 2025 theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	331.000.000			331.000.000
	Kinh phí thực hiện chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND	5.673.000.000			5.673.000.000
	Kinh phí làm thêm giờ	18.000.000			18.000.000
	Kính phí hợp đồng 111 chuyên môn được giao (HKII năm học 2025-2026) (5 tháng)	214.000.000			214.000.000

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN GIAO NĂM 2026	TIẾT KIỆM 10% THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG (LẦN 1)	TIẾT KIỆM 10% THỰC HIỆN AN SINH XÃ HỘI (LẦN 2)	DỰ TOÁN CÒN LẠI
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4=1-2-3*
3	***Chi mua sắm, sửa chữa***	***270.000.000***	***27.000.000***	***24.300.000***	***218.700.000***
	Kinh phí sửa chữa (15tr/lớp)	270.000.000	27.000.000	24.300.000	218.700.000
6	**Trường MN Hoa Biển**	**10.667.000.000**	**101.300.000**	**91.170.000**	**10.474.530.000**
1	***Chi thường xuyên***	***4.999.000.000***	***83.300.000***	***74.970.000***	***4.840.730.000***
a	Qũy lương (MLCS: 2.340.000đ), trong đó:	4.166.000.000	0	0	4.166.000.000
	+ Qũy lương (MLCS: 1.490.000đ)	*2.653.000.000*			*2.653.000.000*
	+ Cải cách tiền lương mới (1.490.000đ lên 2.340.000đ)	*1.513.000.000*			*1.513.000.000*
b	Chi khác	833.000.000	83.300.000	74.970.000	674.730.000
	+ Kinh phí hoạt động 20% trên Quỹ lương	833.000.000	83.300.000	74.970.000	674.730.000
2	***Chi đặc thù***	***5.488.000.000***	***0***	***0***	***5.488.000.000***
	Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết số 40/2025/NQ-HĐND và Nghị quyết số 41/2025/NQ-HĐND	632.000.000			632.000.000
	Hỗ trợ tiền ăn cho giáo viên theo Nghị quyết số 26/2019/NQ-HĐND và Nghị quyết số 16/2023/NQ-HĐND sửa đổi bổ sung	422.000.000			422.000.000
	Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng năm 2025 theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	241.000.000			241.000.000
	Kinh phí thực hiện chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND	4.107.000.000			4.107.000.000

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN GIAO NĂM 2026	TIẾT KIỆM 10% THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG (LẦN 1)	TIẾT KIỆM 10% THỰC HIỆN AN SINH XÃ HỘI (LẦN 2)	DỰ TOÁN CÒN LẠI
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4=1-2-3*
	Kính phí hợp đồng 111 chuyên môn được giao (HKII năm học 2025-2026) (5 tháng)	86.000.000			86.000.000
3	***Chi mua sắm, sửa chữa***	***180.000.000***	***18.000.000***	***16.200.000***	***145.800.000***
	Kinh phí sửa chữa (15tr/lớp)	180.000.000	18.000.000	16.200.000	145.800.000
7	**Trường Tiểu học Quang Trung**	**25.475.000.000**	**262.000.000**	**235.800.000**	**24.977.200.000**
1	***Chi thường xuyên (a+b)***	***12.748.000.000***	***212.500.000***	***191.250.000***	***12.344.250.000***
	a) Quỹ lương (MLCS: 2.340.000đ), trong đó	10.623.000.000	0	0	10.623.000.000
	- Quỹ lương (MLCS 1.490.000đ)	*6.764.000.000*			*6.764.000.000*
	- Cải cách tiền lương mới (từ 1.490.000đ lên 2.340.000đ)	*3.859.000.000*			*3.859.000.000*
	b) Chi khác:	2.125.000.000	212.500.000	191.250.000	1.721.250.000
	+ Kinh phí hoạt động 20% trên Quỹ lương	2.125.000.000	212.500.000	191.250.000	1.721.250.000
2	***Chi đặc thù***	***12.232.000.000***	***0***	***0***	***12.232.000.000***
	Giáo viên dạy hòa nhập khuyết tật	151.000.000			151.000.000
	Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết số 40/2025/NQ-HĐND và Nghị quyết số 41/2025/NQ-HĐND	907.000.000			907.000.000
	Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025	12.000.000			12.000.000
	Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng năm 2025 theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	591.000.000			591.000.000
	Kinh phí thực hiện chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND	10.393.000.000			10.393.000.000
	Kinh phí làm thêm giờ	7.000.000			7.000.000
	Kính phí hợp đồng 111 chuyên môn được giao (HKII năm học 2025-2026) (5 tháng)	171.000.000			171.000.000

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN GIAO NĂM 2026	TIẾT KIỆM 10% THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG (LẦN 1)	TIẾT KIỆM 10% THỰC HIỆN AN SINH XÃ HỘI (LẦN 2)	DỰ TOÁN CÒN LẠI
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4=1-2-3*
3	***Chi mua sắm, sửa chữa***	***495.000.000***	***49.500.000***	***44.550.000***	***400.950.000***
	Kinh phí sửa chữa (15tr/lớp)	495.000.000	49.500.000	44.550.000	400.950.000
8	**Trường Tiểu học Lê Lợi**	**20.259.000.000**	**209.400.000**	**188.460.000**	**19.861.140.000**
1	***Chi thường xuyên (a+b)***	***10.224.000.000***	***170.400.000***	***153.360.000***	***9.900.240.000***
	a) Quỹ lương (MLCS: 2.340.000đ), trong đó	8.520.000.000	0	0	8.520.000.000
	- Quỹ lương (MLCS 1.490.000đ)	*5.425.000.000*			*5.425.000.000*
	- Cải cách tiền lương mới (từ 1.490.000đ lên 2.340.000đ)	*3.095.000.000*			*3.095.000.000*
	b) Chi khác:	1.704.000.000	170.400.000	153.360.000	1.380.240.000
	+ Kinh phí hoạt động 20% trên Quỹ lương	1.704.000.000	170.400.000	153.360.000	1.380.240.000
2	***Chi đặc thù***	***9.645.000.000***	***0***	***0***	***9.645.000.000***
	Giáo viên dạy hòa nhập khuyết tật	304.000.000			304.000.000
	Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết số 40/2025/NQ-HĐND và Nghị quyết số 41/2025/NQ-HĐND	655.000.000			655.000.000
	Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025	27.000.000			27.000.000
	Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng năm 2025 theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	460.000.000			460.000.000
	Kinh phí thực hiện chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND	7.919.000.000			7.919.000.000
	Kinh phí làm thêm giờ	151.000.000			151.000.000

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN GIAO NĂM 2026	TIẾT KIỆM 10% THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG (LẦN 1)	TIẾT KIỆM 10% THỰC HIỆN AN SINH XÃ HỘI (LẦN 2)	DỰ TOÁN CÒN LẠI
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4=1-2-3*
	Kính phí hợp đồng 111 chuyên môn được giao (HKII năm học 2025-2026) (5 tháng)	129.000.000			129.000.000
3	***Chi mua sắm, sửa chữa***	***390.000.000***	***39.000.000***	***35.100.000***	***315.900.000***
	Kinh phí sửa chữa (15tr/lớp)	390.000.000	39.000.000	35.100.000	315.900.000
9	**Trường Tiểu học Trưng Vương**	**23.165.000.000**	**241.000.000**	**216.900.000**	**22.707.100.000**
1	***Chi thường xuyên (a+b)***	***11.582.000.000***	***193.000.000***	***173.700.000***	***11.215.300.000***
	a) Quỹ lương (MLCS: 2.340.000đ), trong đó	9.652.000.000	-	-	9.652.000.000
	- Quỹ lương (MLCS 1.490.000đ)	*6.146.000.000*			*6.146.000.000*
	- Cải cách tiền lương mới (từ 1.490.000đ lên 2.340.000đ)	*3.506.000.000*			*3.506.000.000*
	b) Chi khác:	1.930.000.000	193.000.000	173.700.000	1.563.300.000
	+ Kinh phí hoạt động 20% trên Quỹ lương	1.930.000.000	193.000.000	173.700.000	1.563.300.000
2	**Chi đặc thù**	**11.103.000.000**	**-**	**-**	**11.103.000.000**
	Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết số 40/2025/NQ-HĐND và Nghị quyết số 41/2025/NQ-HĐND	893.000.000			893.000.000
	Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng năm 2025 theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	528.000.000			528.000.000
	Kinh phí thực hiện chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND	9.370.000.000			9.370.000.000
	Kinh phí làm thêm giờ	55.000.000			55.000.000

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN GIAO NĂM 2026	TIẾT KIỆM 10% THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG (LẦN 1)	TIẾT KIỆM 10% THỰC HIỆN AN SINH XÃ HỘI (LẦN 2)	DỰ TOÁN CÒN LẠI
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4=1-2-3*
	Kính phí hợp đồng 111 chuyên môn được giao (HKII năm học 2025-2026) (5 tháng)	257.000.000			257.000.000
3	***Chi mua sắm, sửa chữa***	***480.000.000***	***48.000.000***	***43.200.000***	***388.800.000***
	Kinh phí sửa chữa (15tr/lớp)	480.000.000	48.000.000	43.200.000	388.800.000
10	**Trường Tiểu học Nguyễn Viết Xuân**	**34.307.000.000**	**354.100.000**	**318.690.000**	**33.634.210.000**
1	***Chi thường xuyên (a+b)***	***16.838.000.000***	***280.600.000***	***252.540.000***	***16.304.860.000***
	a) Quỹ lương (MLCS: 2.340.000đ), trong đó	14.032.000.000	-	-	14.032.000.000
	- Quỹ lương (MLCS 1.490.000đ)	*8.935.000.000*			*8.935.000.000*
	- Cải cách tiền lương mới (từ 1.490.000đ lên 2.340.000đ)	*5.097.000.000*			*5.097.000.000*
	b) Chi khác:	2.806.000.000	280.600.000	252.540.000	2.272.860.000
	+ Kinh phí hoạt động 20% trên Quỹ lương	2.806.000.000	280.600.000	252.540.000	2.272.860.000
2	***Chi đặc thù***	***16.734.000.000***	***-***	***-***	***16.734.000.000***
	Giáo viên dạy hòa nhập khuyết tật	414.000.000			414.000.000
	Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết số 40/2025/NQ-HĐND và Nghị quyết số 41/2025/NQ-HĐND	1.438.000.000			1.438.000.000
	Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025	31.000.000			31.000.000
	Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng năm 2025 theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	770.000.000			770.000.000
	Kinh phí thực hiện chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND	13.712.000.000			13.712.000.000

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN GIAO NĂM 2026	TIẾT KIỆM 10% THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG (LẦN 1)	TIẾT KIỆM 10% THỰC HIỆN AN SINH XÃ HỘI (LẦN 2)	DỰ TOÁN CÒN LẠI
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4=1-2-3*
	Kinh phí làm thêm giờ	26.000.000			26.000.000
	Kính phí hợp đồng 111 chuyên môn được giao (HKII năm học 2025-2026) (5 tháng)	343.000.000			343.000.000
3	***Chi mua sắm, sửa chữa***	***735.000.000***	***73.500.000***	***66.150.000***	***595.350.000***
	Kinh phí sửa chữa (15tr/lớp)	735.000.000	73.500.000	66.150.000	595.350.000
11	**Trường Tiểu học Trương Công Định**	**22.183.000.000**	**227.900.000**	**205.110.000**	**21.749.990.000**
1	***Chi thường xuyên (a+b)***	***10.883.000.000***	***181.400.000***	***163.260.000***	***10.538.340.000***
	a) Quỹ lương (MLCS: 2.340.000đ), trong đó	9.069.000.000	0	0	9.069.000.000
	- Quỹ lương (MLCS 1.490.000đ)	*5.775.000.000*			*5.775.000.000*
	- Cải cách tiền lương mới (từ 1.490.000đ lên 2.340.000đ)	*3.294.000.000*			*3.294.000.000*
	b) Chi khác:	1.814.000.000	181.400.000	163.260.000	1.469.340.000
	+ Kinh phí hoạt động 20% trên Quỹ lương	1.814.000.000	181.400.000	163.260.000	1.469.340.000
2	***Chi đặc thù***	***10.835.000.000***	***0***	***0***	***10.835.000.000***
	Giáo viên dạy hòa nhập khuyết tật	254.000.000			254.000.000
	Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết số 40/2025/NQ-HĐND và Nghị quyết số 41/2025/NQ-HĐND	814.000.000			814.000.000
	Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025	16.000.000			16.000.000
	Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng năm 2025 theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	495.000.000			495.000.000

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN GIAO NĂM 2026	TIẾT KIỆM 10% THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG (LẦN 1)	TIẾT KIỆM 10% THỰC HIỆN AN SINH XÃ HỘI (LẦN 2)	DỰ TOÁN CÒN LẠI
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4=1-2-3*
	Kinh phí thực hiện chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND	8.744.000.000			8.744.000.000
	Kinh phí làm thêm giờ	255.000.000			255.000.000
	Kính phí hợp đồng 111 chuyên môn được giao (HKII năm học 2025-2026) (5 tháng)	257.000.000			257.000.000
3	***Chi mua sắm, sửa chữa***	***465.000.000***	***46.500.000***	***41.850.000***	***376.650.000***
	Kinh phí sửa chữa (15tr/lớp)	465.000.000	46.500.000	41.850.000	376.650.000
12	**Trường Tiểu học Lý Tự Trọng**	**22.612.000.000**	**237.400.000**	**213.660.000**	**22.160.940.000**
1	***Chi thường xuyên (a+b)***	***11.452.000.000***	***190.900.000***	***171.810.000***	***11.089.290.000***
	a) Quỹ lương (MLCS: 2.340.000đ), trong đó	9.543.000.000	-	-	9.543.000.000
	- Quỹ lương (MLCS 1.490.000đ)	*6.077.000.000*			*6.077.000.000*
	- Cải cách tiền lương mới (từ 1.490.000đ lên 2.340.000đ)	*3.466.000.000*			*3.466.000.000*
	b) Chi khác:	1.909.000.000	190.900.000	171.810.000	1.546.290.000
	+ Kinh phí hoạt động 20% trên Quỹ lương	1.909.000.000	190.900.000	171.810.000	1.546.290.000
2	***Chi đặc thù***	***10.695.000.000***	***-***	***-***	***10.695.000.000***
	Giáo viên dạy hòa nhập khuyết tật	301.000.000			301.000.000
	Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết số 40/2025/NQ-HĐND và Nghị quyết số 41/2025/NQ-HĐND	821.000.000			821.000.000
	Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025	18.000.000			18.000.000
	Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng năm 2025 theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	503.000.000			503.000.000

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN GIAO NĂM 2026	TIẾT KIỆM 10% THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG (LẦN 1)	TIẾT KIỆM 10% THỰC HIỆN AN SINH XÃ HỘI (LẦN 2)	DỰ TOÁN CÒN LẠI
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4=1-2-3*
	Kinh phí thực hiện chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND	8.861.000.000			8.861.000.000
	Kinh phí làm thêm giờ	20.000.000			20.000.000
	Kính phí hợp đồng 111 chuyên môn được giao (HKII năm học 2025-2026) (5 tháng)	171.000.000			171.000.000
3	***Chi mua sắm, sửa chữa***	***465.000.000***	***46.500.000***	***41.850.000***	***376.650.000***
	Kinh phí sửa chữa (15tr/lớp)	465.000.000	46.500.000	41.850.000	376.650.000
13	**Trường THCS Trần Phú**	**29.877.000.000**	**314.400.000**	**282.960.000**	**29.279.640.000**
1	***Chi thường xuyên (a+b)***	***15.623.000.000***	***260.400.000***	***234.360.000***	***15.128.240.000***
a)	Quỹ lương (MLCS: 2.340.000đ); Trong đó:	13.019.000.000	-	-	13.019.000.000
-	*Quỹ lương (MLCS: 1.490.000đ)*	*8.290.000.000*			*8.290.000.000*
-	*Cải cách tiền lương mới (1.490.000đ - 2.340.000đ)*	*4.729.000.000*			*4.729.000.000*
b)	Chi khác:	2.604.000.000	260.400.000	234.360.000	2.109.240.000
-	+ Kinh phí hoạt động 20% trên Quỹ lương	2.604.000.000	260.400.000	234.360.000	2.109.240.000
2	***Chi đặc thù***	***13.714.000.000***	***-***	***-***	***13.714.000.000***
	Giáo viên dạy hòa nhập khuyết tật	231.000.000			231.000.000
	Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết số 40/2025/NQ-HĐND và Nghị quyết số 41/2025/NQ-HĐND	1.463.000.000			1.463.000.000
	Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025	28.000.000			28.000.000

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN GIAO NĂM 2026	TIẾT KIỆM 10% THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG (LẦN 1)	TIẾT KIỆM 10% THỰC HIỆN AN SINH XÃ HỘI (LẦN 2)	DỰ TOÁN CÒN LẠI
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4=1-2-3*
	Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng năm 2025 theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	717.000.000			717.000.000
	Kinh phí thực hiện chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND	10.985.000.000			10.985.000.000
	Kinh phí làm thêm giờ	119.000.000			119.000.000
	Kính phí hợp đồng 111 chuyên môn được giao (HKII năm học 2025-2026) (5 tháng)	171.000.000			171.000.000
3	***Chi mua sắm, sửa chữa***	***540.000.000***	***54.000.000***	***48.600.000***	***437.400.000***
	Kinh phí sửa chữa (15tr/lớp)	540.000.000	54.000.000	48.600.000	437.400.000
14	**Trường THCS Nguyễn Văn Linh**	**33.026.000.000**	**345.400.000**	**310.860.000**	**32.369.740.000**
1	***Chi thường xuyên (a+b)***	***17.128.000.000***	***285.400.000***	***256.860.000***	***16.585.740.000***
a)	Quỹ lương (MLCS: 2.340.000đ); Trong đó:	14.274.000.000	-	-	14.274.000.000
-	*Quỹ lương (MLCS: 1.490.000đ)*	*9.088.000.000*			*9.088.000.000*
-	*Cải cách tiền lương mới (1.490.000đ - 2.340.000đ)*	*5.186.000.000*			*5.186.000.000*
b)	Chi khác	2.854.000.000	285.400.000	256.860.000	2.311.740.000
-	+ Kinh phí hoạt động 20% trên Quỹ lương	2.854.000.000	285.400.000	256.860.000	2.311.740.000
2	***Chi đặc thù***	***15.298.000.000***	***-***	***-***	***15.298.000.000***
	Giáo viên dạy hòa nhập khuyết tật	251.000.000			251.000.000
	Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết số 40/2025/NQ-HĐND và Nghị quyết số 41/2025/NQ-HĐND	1.715.000.000			1.715.000.000
	Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025	11.000.000			11.000.000

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN GIAO NĂM 2026	TIẾT KIỆM 10% THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG (LẦN 1)	TIẾT KIỆM 10% THỰC HIỆN AN SINH XÃ HỘI (LẦN 2)	DỰ TOÁN CÒN LẠI
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4=1-2-3*
	Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng năm 2025 theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	785.000.000			785.000.000
	Kinh phí thực hiện chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND	12.023.000.000			12.023.000.000
	Kinh phí làm thêm giờ	212.000.000			212.000.000
	Kính phí hợp đồng 111 chuyên môn được giao (HKII năm học 2025-2026) (5 tháng)	301.000.000			301.000.000
3	***Chi mua sắm, sửa chữa***	***600.000.000***	***60.000.000***	***54.000.000***	***486.000.000***
	Kinh phí sửa chữa (15tr/lớp)	600.000.000	60.000.000	54.000.000	486.000.000
15	**Trường THCS Võ Trường Toản**	**28.055.000.000**	**292.400.000**	**263.160.000**	**27.499.440.000**
1	***Chi thường xuyên (a+b)***	***14.572.000.000***	***242.900.000***	***218.610.000***	***14.110.490.000***
a)	Quỹ lương (MLCS: 2.340.000đ); Trong đó:	12.143.000.000	-	-	12.143.000.000
-	*Quỹ lương (MLCS: 1.490.000đ)*	*7.732.000.000*			*7.732.000.000*
-	*Cải cách tiền lương mới (1.490.000đ - 2.340.000đ)*	*4.411.000.000*			*4.411.000.000*
b)	Chi khác:	2.429.000.000	242.900.000	218.610.000	1.967.490.000
-	+ Kinh phí hoạt động 20% trên Quỹ lương	2.429.000.000	242.900.000	218.610.000	1.967.490.000
2	***Chi đặc thù***	***12.988.000.000***	***-***	***-***	***12.988.000.000***
	Giáo viên dạy hòa nhập khuyết tật	457.000.000			457.000.000
	Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết số 40/2025/NQ-HĐND và Nghị quyết số 41/2025/NQ-HĐND	1.359.000.000			1.359.000.000

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN GIAO NĂM 2026	TIẾT KIỆM 10% THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG (LẦN 1)	TIẾT KIỆM 10% THỰC HIỆN AN SINH XÃ HỘI (LẦN 2)	DỰ TOÁN CÒN LẠI
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4=1-2-3*
	Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025	64.000.000			64.000.000
	Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng năm 2025 theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	662.000.000			662.000.000
	Kinh phí thực hiện chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND	10.204.000.000			10.204.000.000
	Kinh phí làm thêm giờ	28.000.000			28.000.000
	Kính phí hợp đồng 111 chuyên môn được giao (HKII năm học 2025-2026) (5 tháng)	214.000.000			214.000.000
3	***Chi mua sắm, sửa chữa***	***495.000.000***	***49.500.000***	***44.550.000***	***400.950.000***
	Kinh phí sửa chữa (15tr/lớp)	495.000.000	49.500.000	44.550.000	400.950.000
16	**Trường THCS Nguyễn An Ninh**	**30.118.000.000**	**317.000.000**	**285.300.000**	**29.515.700.000**
1	***Chi thường xuyên (a+b)***	***15.958.000.000***	***266.000.000***	***239.400.000***	***15.452.600.000***
a)	Quỹ lương (MLCS: 2.340.000đ); Trong đó:	13.298.000.000	-	-	13.298.000.000
-	*Quỹ lương (MLCS: 1.490.000đ)*	*8.468.000.000*			*8.468.000.000*
-	*Cải cách tiền lương mới (1.490.000đ -2.340.000đ)*	*4.830.000.000*			*4.830.000.000*
b)	Chi khác:	2.660.000.000	266.000.000	239.400.000	2.154.600.000
-	+ Kinh phí hoạt động 20% trên Quỹ lương	2.660.000.000	266.000.000	239.400.000	2.154.600.000

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN GIAO NĂM 2026	TIẾT KIỆM 10% THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG (LẦN 1)	TIẾT KIỆM 10% THỰC HIỆN AN SINH XÃ HỘI (LẦN 2)	DỰ TOÁN CÒN LẠI
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4=1-2-3*
2	***Chi đặc thù***	***13.650.000.000***	***-***	***-***	***13.650.000.000***
	Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết số 40/2025/NQ-HĐND và Nghị quyết số 41/2025/NQ-HĐND	1.270.000.000			1.270.000.000
	Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng năm 2025 theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	740.000.000			740.000.000
	Kinh phí thực hiện chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND	11.309.000.000			11.309.000.000
	Kinh phí làm thêm giờ	117.000.000			117.000.000
	Kính phí hợp đồng 111 chuyên môn được giao (HKII năm học 2025-2026) (5 tháng)	214.000.000			214.000.000
3	***Chi mua sắm, sửa chữa***	***510.000.000***	***51.000.000***	***45.900.000***	***413.100.000***
	Kinh phí sửa chữa (15tr/lớp)	510.000.000	51.000.000	45.900.000	413.100.000
C	**CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG**				-
D	**CHI DỰ PHÒNG**	**16.127.000.000**			**16.127.000.000**